CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

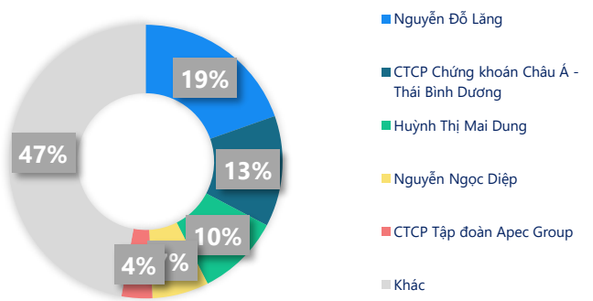
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

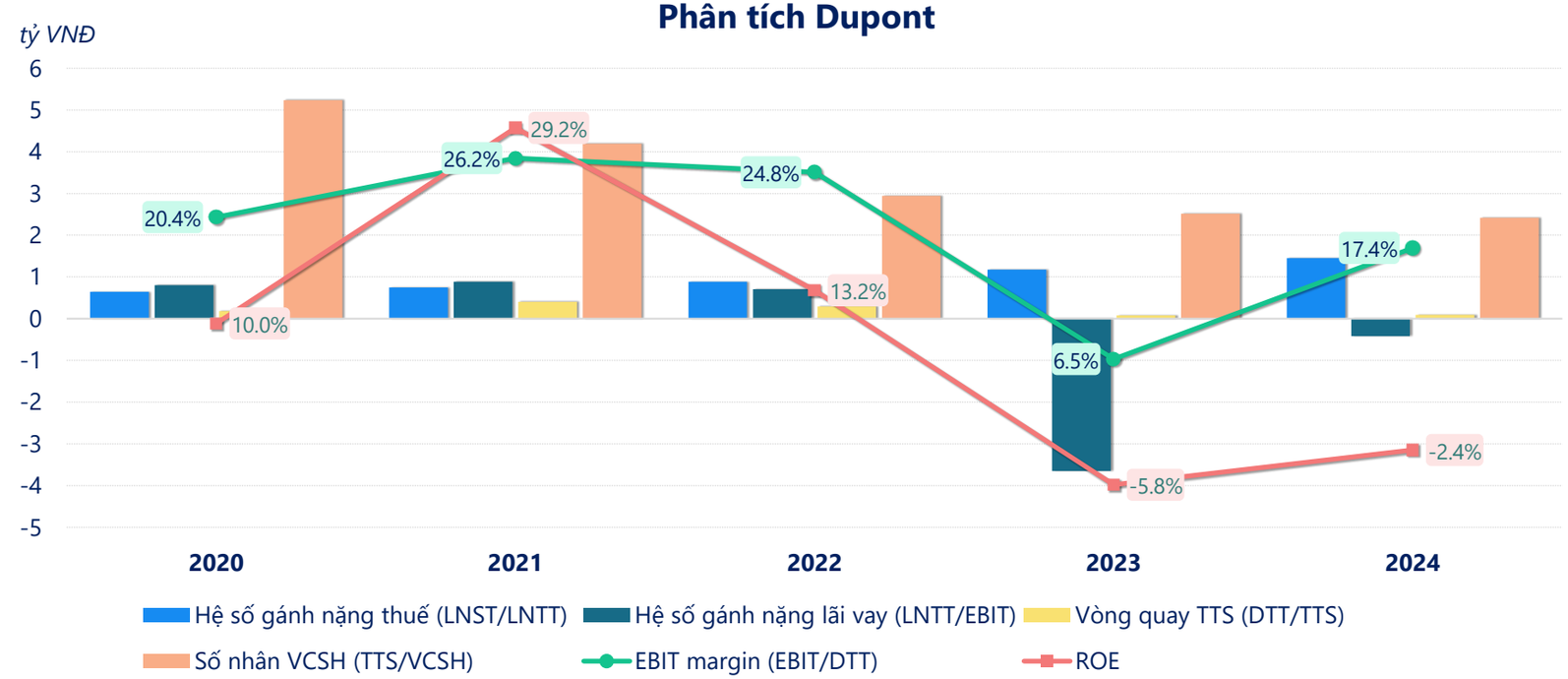
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	656
Số lượng CPLH (CP)	84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	688,963
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	2.15
EPS	-232
P/E	-33.6

	YTD	1T	3T	6T
API	-2.5%	-6.0%	13.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

210

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.0| 8.5%

LN sau thuế

2024

-22.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 31.6| 58.8%

ROE

2024

-2.4%

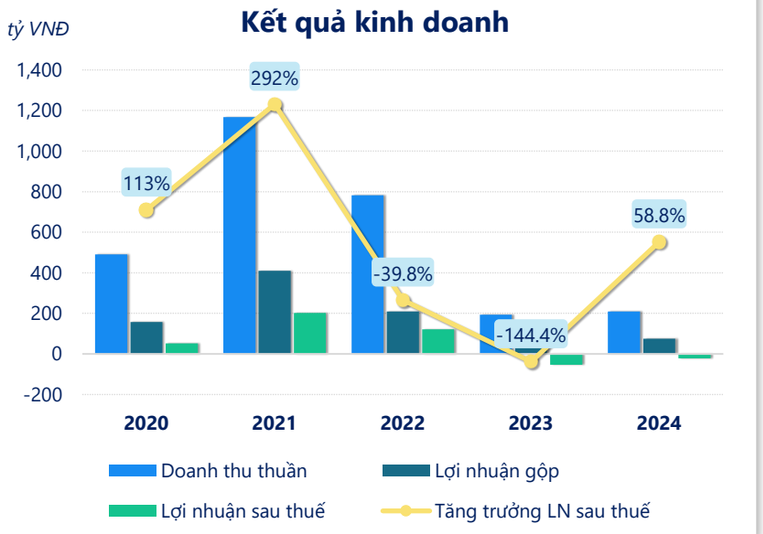
+/- YoY: ▲ 3.4%

ROA

2024

-1.0%

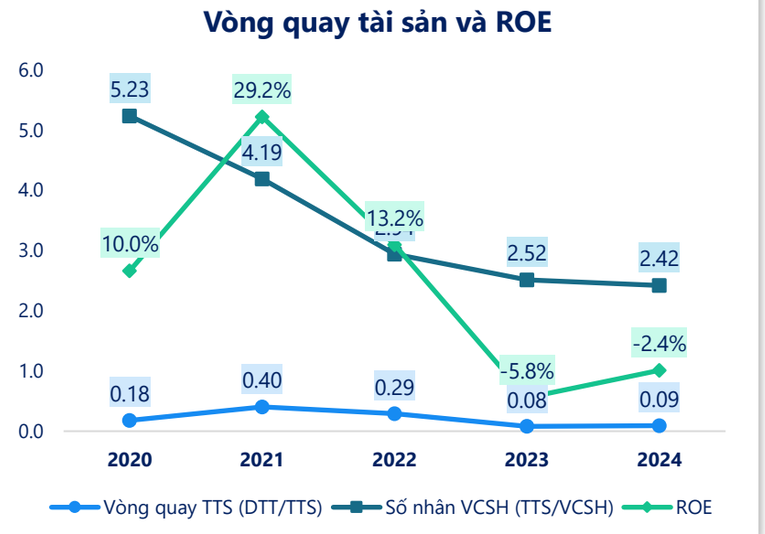
+/- YoY: ▲ 1.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

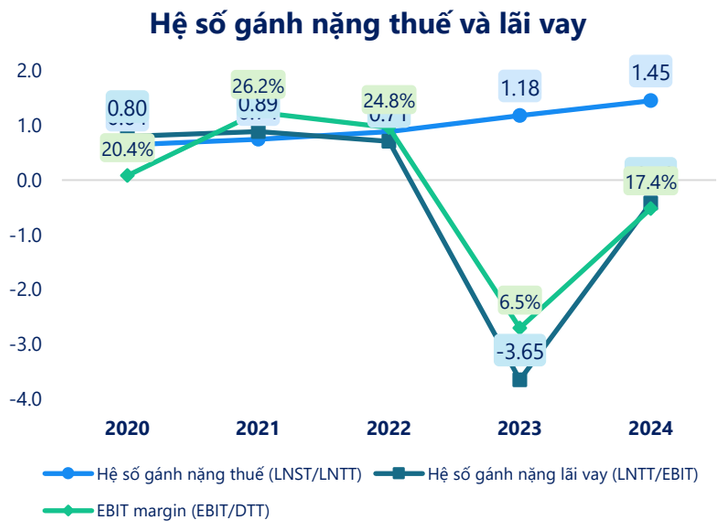
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.45**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.42**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **API** ghi nhận doanh thu thuần **209.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-22.16** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.49%** và **tăng 58.8%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.42% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

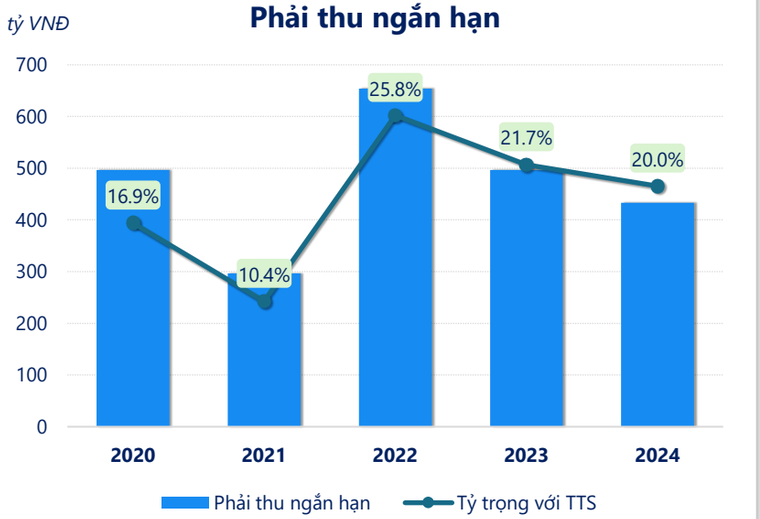


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

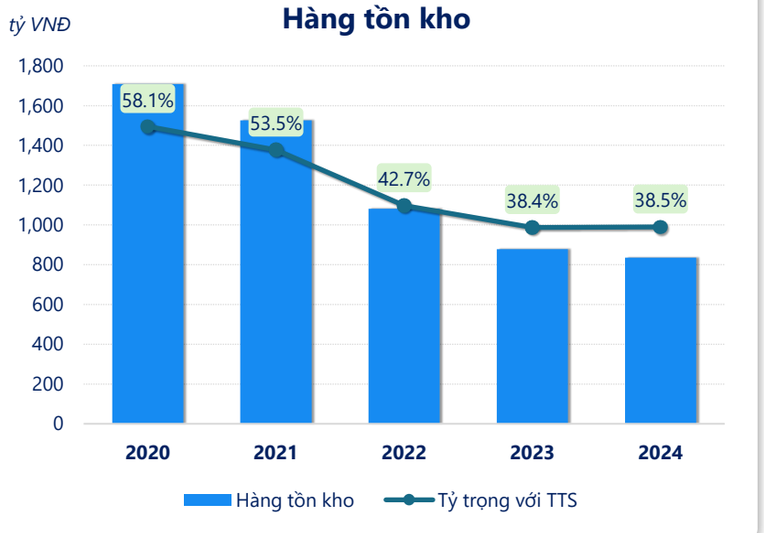
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

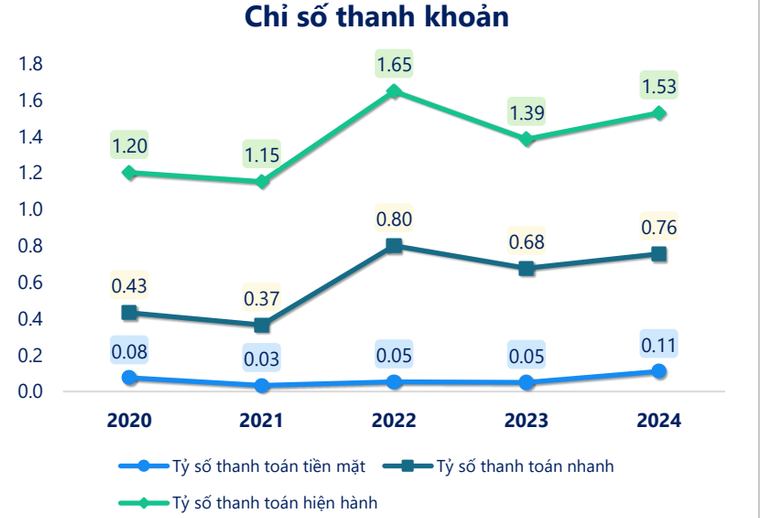
Phải thu ngắn hạn



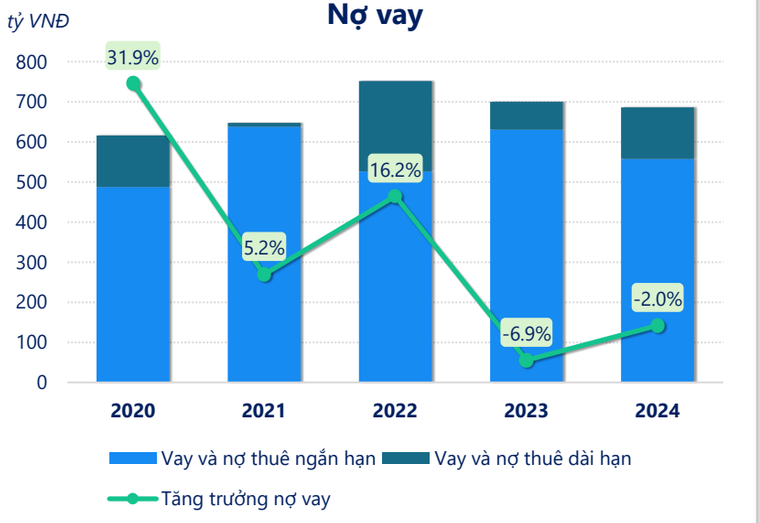
Hàng tồn kho



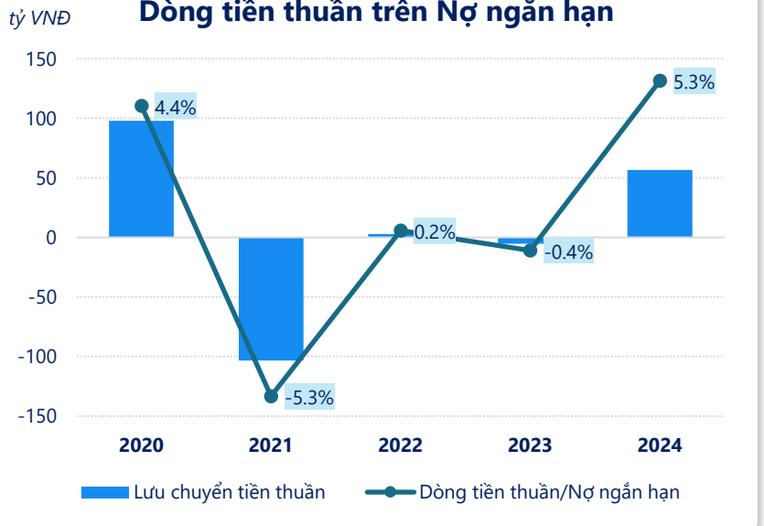
Chỉ số thanh khoản



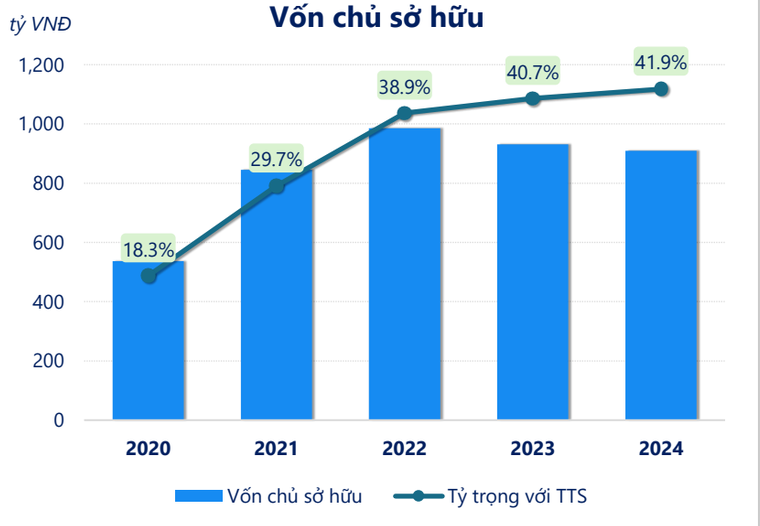
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,172**	**2,286**	**-5.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,670	1,714	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	114	62.6	82.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	233	234	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	451	497	-9.2%
Hàng tồn kho	835	877	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	37.1	43.6	-14.8%
Tài sản dài hạn	**502**	**572**	**-12.3%**
Phải thu dài hạn	71.4	79.0	-9.6%
Tài sản cố định	16.9	191	-91.2%
Bất động sản đầu tư	235	106	122%
Tài sản dở dang	66.9	67.5	-0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	87.9	90.1	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	**23.8**	**38.0**	**-37.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,260	1,355	-7.0%
Nợ ngắn hạn	**1,041**	**1,237**	**-15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	521	631	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.7	105	-16.7%
Nợ dài hạn	219	118	86.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	165	69.5	137%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**912**	**931**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**912**	**931**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	841	841	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**490**	**1,168**	**783**	**193**	**210**
Giá vốn hàng bán	333	759	573	137	134
Lợi nhuận gộp	**157**	**409**	**209**	**56.6**	**75.6**
Doanh thu HĐTC	28.0	22.4	114	49.2	25.1
Chi phí TC	19.8	32.4	59.4	81.0	58.1
Chi phí lãi vay	**20.0**	**34.9**	**56.6**	**58.3**	**51.7**
LN trong công ty LKLD	-1.03	-0.44	-0.15	0.49	-2.33
Chi phí bán hàng	27.8	65.9	54.7	23.8	24.8
Chi phí QLDN	70.9	67.0	56.8	42.4	32.5
LN thuần từ HĐKD	**65.3**	**266**	**152**	**-40.9**	**-17.0**
Lợi nhuận khác	14.7	5.14	-15.0	-4.85	1.75
LN trước thuế	**80.0**	**271**	**137**	**-45.8**	**-15.3**
Lợi nhuận sau thuế	**51.4**	**202**	**121**	**-53.8**	**-22.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**51.4**	**201**	**121**	**-55.8**	**-22.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.9	-215	-111	-61.4	7.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	-27.0	-37.6	108	63.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	138	151	-51.8	-14.0
Tiền đầu kỳ	70.7	169	65.1	68.0	62.6
Lưu chuyển tiền thuần	**97.8**	**-103**	**2.88**	**-5.40**	**56.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	169	65.1	68.0	62.6	119